TRƯỜNG THCS TRUNG LẬP
LỚP: 8
HỌ TÊN HS:

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: TIẾNG ANH 8
TUẦN 6: 11/10/2021 – 16/10/2021

Period 16 : REVISION+ VOCABULARY

Các em xem kĩ nội dung bài read unit 3

Ôn lại từ vựng bài read unit 3

Vận dụng kiến thức từ vựng làm bài tập sau đây:

1. You must put all …….. and drugs in locked cupboards. Children may drink or eat these things because they look like soft drinks or candy. (beads, chemicals, matches, fire)

2. You ……not let children play in the kitchen. (have, can, must, ought)

3. The kitchen is a …….. place for the children to play.(danger, dangerously, dangerous, suitable)

4. You have to make……. children do not play with matches. (sure, things, certainly, up)

5. Each year, fire …….. homes and injures children because someone plays with matches. (destroys, builds, breaks, boils)

6. Remember, it only takes one match to ……..a fire.(cause, do, make, give)

7. You must cover ……... sockets so that children do not try to put anything into them. (small, electrical, dangerous, chemical)

8. ……. can kill.(electric, electrical, electrician, electricity)

9. You have to keep all dangerous objects ……children's reach. (about, out of, in, over)

10. Dangerous objects include scissors, knives, and small objects such as ……. (spoons, beads, fire, matches)

KEY :

1. You must put all …… and drugs in locked cupboards. Children may drink or eat these things because they look like soft drinks or candy. (beads, **chemicals**, matches, fire)

2. You …….not let children play in the kitchen. (have, can, **must,** ought)

3. The kitchen is a …… place for the children to play.(danger, dangerously, **dangerous**, suitable)

4. You have to make……children do not play with matches. (**sure,** things, certainly, up)

5. Each year, fire …… homes and injures children because someone plays with matches. (**destroy**s, builds, breaks, boils)

6. Remember, it only takes one match to ……a fire.(**cause**, do, make, give)

7. You must cover ……sockets so that children do not try to put anything into them. (small, **electrical,** dangerous, chemical)

8. ……. can kill.(electric, electrical, electrician, **electricity)**

9. You have to keep all dangerous objects ……children's reach. (about, **out of**, in, over)

10. Dangerous objects include scissors, knives, and small objects such as ……. (spoons, **beads**, fire, matches)

Ôn lại các từ vựng sau:

Vocabulary

1- chore /tʃɔː(r)/(n): công việc trong nhà

2- beneath /bɪˈniːθ/(prep, adv): dưới, phía dưới

3- safety /ˈseɪfti/(n): sự an toàn

4- tidy /ˈtaɪdi/(a): gọn gàng

5- precaution /prɪˈkɔːʃn/(n): lời cảnh báo

6- sweep /swiːp/(v): quét

7- chemical /ˈkemɪkl/(n): hóa chất

8- dust /dʌst/ (v): phủi bụi, đất

9- drug /drʌg/(n): thuốc

10- locked /lɒkt/(a): được khóa

11- garbage /ˈɡɑːbɪdʒ/(n): rác

12- match /mætʃ/(n): que diêm

13- destroy /dɪˈstrɔɪ/(v): phá hủy

14- injure /ˈɪndʒə(r)/(v): làm bị thương

15- cover /ˈkʌvə(r)/(n): phủ lên, bao phủ

16- electrical socket /ɪˈlektrɪkl - ˈsɒkɪt/(n): ổ cắm điện

17- electricity /ɪˌlekˈtrɪsəti/(n): điện

18- out of children's reach: xa tầm với của trẻ con

19- scissors /ˈsɪzəz/(n): cái kéo

20- bead /biːd/(n): hạt, vật tròn nhỏ

21- folder /ˈfəʊldə(r)/(n): ngăn kéo

22- wardrobe /ˈwɔːdrəʊb/ (n): tủ đựng quần áo

23- corner /ˈkɔːnə(r)/ (n): góc

24- cause (v) nguyên nhân

25- dangerous (adj) nguy hiểm

Bài tập mở rộng:

Sử dụng các từ vựng trên để điền vào chổ trống, hoàn tất các câu sau:

1. Children can swallow small……

2. She helps her mom do ……. every day.

3. You can use a pair of…… to cut this piece of paper into two parts.

4. You should put these things …….. children's reach.

5. You must throw…….. here.

6. Why don't you cover this …….. sockets?

7. You should follow the guideline to keep……

Homework

- Học thuộc lòng từ vựng
- Làm lại bài tập 2 lần
- Chuẩn bị xem trước modal verbs must, have to. ought to

Period 17: Revision+ Modals: Must, Have to, Ought to

MUST - HAVE TO - OUGHT TO

1. must

must + bare-infinitive: phải làm một việc gì, diễn đạt tính chất bắt buộc. Động từ dùng sau must ở dạng nguyên mẫu không TO.

Ví dụ:

- We haven't got much time. We **must** hurry.

(Chúng ta không có nhiều thời gian. Chúng ta phải nhanh lên mới được.)

- You can tell Lan what I said, but she **must** keep it secret.

(Bạn có thể nói cho Lan biết điều tôi đã nói với bạn, nhưng cô ấy phải giữ bí mật.)

2. have to

have to + infinitive được dùng thay cho **must** ở thì tương lai, quá khứ và đôi lúc ở thì hiện tại.

have to-infinitive: phải làm gì, diễn tả sự bắt buộc hoặc sự cần thiết.

Ví dụ:

- I **have to** type letters and answer the phone.

(Tôi phải đánh máy thư từ và trả lời điện thoại.)

- He **has to** pass the exam before he can start work.

(Anh ấy phải thì đỗ trước khi có thể bắt đầu làm việc.)

Lưu ý: Để diễn tả sự bất buộc hoặc sự cần thiết phải làm gì, chúng ta có thể sử dụng ***must*** hoặc ***have to***, nhưng trong một vài ngữ cảnh, ***must*** và ***have to*** có nghĩa khác nhau:

must = người nói đưa ra quyết định, điều bắt buộc đến từ chính mình

have to = một người khác đưa ra quyết định, điều bắt buộc đến từ người khác

3. ought to

ought to + infinitive: nên, phải nên, cần nên làm gì => dùng để chỉ một việc gì đó được xem là đúng cần phải làm hay dùng để khuyên hoặc để nghị một tiến trình hành động như thế nào đó.

Ví dụ:

- Children **ought to** respect their parents.

(Con cái phải tôn kính cha mẹ.)

- You **ought to** apologize to her.

(Anh nên xin lỗi cô ấy.)

- You ought to study harder for your next exam.

(Các em nên học hành chăm chỉ hơn cho kì thi sắp tới.)

- We ought to be leaving now.

(Chúng ta nên đi ngay bây giờ.)

Áp dụng kiến thức vừa nêu, làm các bài tập dưới đây:

Modal verbs

I. Rewrite the sentence in the same meaning:

1) Perhaps Susan know the address. (may)

Susan .....

2) It's possible that Joanna didn't receive my message. (might)

Joanna .....

3) The report must be on my desk tomorrow. (has)

The report .....

4.) I managed to finish all my work. (able)

I .....

5) It was not necessary for Nancy to clean the flat. (didn't)

Nancy .....

6) The best thing for you to do is to sit down. (better)

You .....

II. KEY:

1. Susan may know the address
2. Joanna mightn't have received my message
3. The report has to be on my desk tomorrow
4. I was able to finish all my work
5. Nancy didn't need to clean the flat
6. You had better sit down.

Homework

- Học thuộc lòng cách sử dụng must, have to, ought to
- Làm lại bài tập 2 lần
- Chuẩn bị soạn trước từ vựng của Unit 4: Listen and read

Period 18: Listen and read

Unit 4: OUR PAST (cont)

Lesson 1: **Listen and read**

- Đọc bài và tìm từ mới

Grandma: This is me, Nga. I used to live on a farm when I was a young girl.
Nga: What was life like then?
Grandma: I didn't go to school because I had to stay home and help my mom. I used to look after my younger brothers and sisters.
Nga: What did Great-grandma do?
Grandma: She used to cook the meals, clean the house and wash the clothes.
Nga: That sounds like hard work!
Grandma: It was. And there wasn't any electricity. Mom had to do everything without the help of modern equipment.
Nga: What did you do in the evenings?
Grandma: After dinner, Mom lit the lamp and Dad used to tell us stories.
Nga: Do you remember any of them?
Grandma: Oh. yes. The best one was *The Lost Shoe*. It's an old folktale.
Nga: Please tell me the tale, Grandma. Traditional stories are great.
Grandma: All right. Once a poor farmer ...

<u>Vocabulary</u>

1. used to: đã từng
2. Ex: I used to live on a farm: (Tôi đã từng sống ở nông trại)
3. What was life like then?: cuộc sống lúc đó như thế nào?
4. modern equipment: trang thiết bị hiện đại
5. light- lit-lit: thắp sáng
6. traditional stories: truyện cổ

- Đọc bài hội thoại, nắm ý chính, trả lời câu hỏivà làm bài tập trang 30

Bài 1
Task 1. Practice the dialogue with a partner.
(Em hãy luyện tập hội thoại với bạn em.)
Lời giải chi tiết:
Dịch bài hội thoại:
Bà: Nga này, đây là bà. Hồi còn bé bà từng sống ở một nông trại.

Nga: Lúc đó cuộc sống như thế nào hả bà?

Bà: Bà không được đến trường bởi vì bà phải ở nhà và giúp mẹ. Bà đã từng chăm sóc các em trai và em gái của mình.

Nga: Bà cố làm gì vậy bà?

Bà: Bà cố nấu ăn, lau chùi nhà cửa và giặt giũ quần áo.

Nga: Vất vả quá bà nhỉ!

Bà: Vất vả lắm cháu ạ. Lại không có điện nữa chứ. Bà cố phải làm mọi thứ mà không có sự trợ giúp của các trang thiết bị hiện đại.

Nga: Vậy bà làm gì vào buổi tối?

Bà: Ăn tối xong, bà cố thắp đèn dầu lên và ông cố kể chuyện cho các ông bà nghe.

Nga: Bà có nhớ câu chuyện nào không ạ?

Bà: Có chứ. Câu chuyện hay nhất là *Chiếc Hài Bị Đánh Rơi.* Đó là một câu chuyện cổ dân gian.
Nga: Bà kể chuyện cho cháu nghe đi bà. Truyện cổ tích thật là tuyệt.

Bà: Bà kể cháu nghe nhé. Thuở xưa có một người nông dân nghèo...

Bài 2
Task 2. Work with a partner. Ask and answer the questions.
(Hãy cùng với bạn em hỏi và trả lời các câu hỏi sau.)
a) Where did Nga's grandmother use to live?
b) Why didn't she go to school?
c) What did Nga's great-grandmother use to do?
d) What did Nga's great-grandmother and great-grandfather do after dinner?
e) What did Nga ask her grandmother to do at the end of the conversation?
Lời giải chi tiết:
a. She used to live on a farm.

b. Because she had to stay home and help her mother.

c. She used to cook the meals, clean the house and wash the clothes.

d. Her great-grandmother lit the lamp and her great-grandfather used to tell stories.

e. Nga asked her to tell her the tale "The Lost Shoe".

Tạm dịch:
a) Bà của Nga từng sống ở đâu?

=> Cô ấy từng sống ở một trang trại.

b) Tại sao bà ấy không đi học?

=> Vì bà phải ở nhà và giúp mẹ.

c) Bà cố của Nga từng làm gì?

=> Bà ấy từng nấu các bữa ăn, dọn dẹp nhà cửa và giặt quần áo.

d) Bà cố và ông cố của Nga làm gì sau bữa tối?

=> Bà cố của cô thắp sáng ngọn đèn và ông cố của cô từng kể chuyện.

e) Nga đã xin bà cô làm gì vào cuối cuộc trò chuyện?

=> Nga xin bà kể cho cậu ấy nghe câu chuyện "Chiếc hài bị đánh rơi".

Bài 3

Task 3. Fact or opinion? Check (✓) the boxes.

(Sự kiện hay ý kiến cá nhân? Hãy đánh dấu (✓) vào cột đúng.)

Lời giải chi tiết:

	F	**O**
a. I used to live on a farm.	✓	
b. There wasn't any electricity.	✓	
c. Mom had to do everything, without the help of modern equipment.	✓	
d. My father used to tell us stories.	✓	
e. The best one was *The lost shoe*.		✓
f. Traditional stories are great.		✓

<u>Homework</u>

- Học thuộc lòng từ vựng
- Trả lời câu hỏi và làm lại bài tập trang39 hai lần.

- Chuẩn bị soạn trước từ vựng của Unit 4: Read

PHẦN II
PHẦN GHI CHÉP VỀ NỘI DUNG BÀI HỌC CỦA HỌC SINH

LESSON	**NỘI DUNG CÁC EM ĐÃ HIỂU**	**NHỮNG NỘI DUNG CÁC EM CÒN THẮC MẮC**
Lesson 1: Read	…….. …….. …….. …….. …….. ……..	…….. …….. …….. …….. …….. ……..
Lesson 2: Write	…….. …….. …….. …….. …….. ……..	…….. …….. …….. …….. …….. ……..
Lesson 3: Language focus	…….. …….. …….. …….. …….. ……..	…….. …….. …….. …….. …….. ……..